

HIỆP ĐỊNH

GIỮA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN
NGÀY 14 THÁNG 11 NĂM 2003 VỀ TỰ DO, XÚC TIẾN
VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN,

Mong muốn thúc đẩy hơn nữa đầu tư nhằm tăng cường mối quan hệ kinh tế giữa hai quốc gia;

Nhằm tạo thêm những điều kiện thuận lợi đối với việc đầu tư của các nhà đầu tư của nước này trong Khu vực của nước kia;

Nhận thức được tầm quan trọng ngày càng lớn của quá trình tự do đầu tư đối với thúc đẩy đầu tư và sự phồn vinh cho hai quốc gia; và

Nhận thức được các mục tiêu trên có thể đạt được mà không ảnh hưởng đến việc áp dụng chung các biện pháp về sức khỏe, an toàn và môi trường;

Đã thỏa thuận dưới đây:

Điều 1

Theo tinh thần của Hiệp định này:

(1). Thuật ngữ "nhà đầu tư" có nghĩa liên quan đến một Bên Ký kết:

(a) thể nhân có quốc tịch của một Bên Ký kết phù hợp với pháp luật và các quy định hiện hành; hoặc

(b) pháp nhân hoặc bất kỳ một chủ thể khác được thành lập hoặc tổ chức theo các quy định và luật pháp hiện hành của một Bên Ký kết, vì mục đích lợi nhuận hoặc phi lợi nhuận, thuộc sở hữu hoặc quản lý của tư nhân hoặc Chính phủ, bao gồm công ty, tổng công ty, tổ hợp công ty, công ty hợp danh, công ty một chủ, liên doanh, hiệp hội và tổ chức.

(2) Thuật ngữ "đầu tư" có nghĩa tất cả các loại tài sản được sở hữu hoặc quản lý trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một nhà đầu tư, bao gồm:

(a) một doanh nghiệp (là pháp nhân hoặc bất kỳ một chủ thể khác được thành lập hoặc tổ chức theo các quy định và luật pháp hiện hành của một Bên Ký kết, vì mục đích lợi nhuận hoặc phi lợi nhuận, thuộc sở hữu hoặc quản lý của tư nhân hoặc Chính phủ, bao gồm công ty, tổng công ty, tổ hợp công ty, công ty hợp danh, công ty một chủ, chi nhánh, liên doanh, hiệp hội và tổ chức);

(b) cổ phần, cổ phiếu hoặc các hình thức tham gia cổ phần khác trong một doanh nghiệp, bao gồm cả các quyền phát sinh từ đó;

(c) trái phiếu, trái phiếu phổ thông, khoản nợ và các hình thức vay nợ khác, bao gồm cả các quyền phát sinh từ đó;

(d) các quyền theo hợp đồng, bao gồm hợp đồng chìa khoá trao tay, hợp đồng xây dựng, hợp đồng quản lý, hợp đồng phân chia sản phẩm hoặc doanh thu;

(e) các quyền đòi tiền và thực hiện bất kỳ việc nào theo hợp đồng có giá trị tài chính;

(f) các quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm các nhãn hiệu thương mại, các kiểu dáng công nghiệp, các thiết kế bố trí mạch tích hợp, các quyền tác giả, các sáng chế, các tên thương mại, các xác nhận về nguồn gốc hoặc tên gọi theo xuất xứ và thông tin không được công bố;

(g) các quyền tô nhượng, bao gồm các quyền đối với việc thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên; và

(h) các tài sản hữu hình và vô hình, động sản và bất động sản và bất kỳ quyền tài sản có liên quan như quyền cho thuê, quyền thế chấp, cầm cố và cầm giữ.

Đầu tư bao gồm cả các khoản lợi tức phát sinh từ hoạt động đầu tư, cụ thể là lợi nhuận, lãi suất, lãi cổ phần, cổ tức, tiền bản quyền và các loại phí. Sự thay đổi hình thức đầu tư tài sản không ảnh hưởng đến tính chất đầu tư.

(3) Thuật ngữ "Khu vực" có nghĩa đối với một Bên Ký kết bao gồm:

(a) vùng lãnh thổ của Bên Ký kết đó; và

(b) vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa mà Bên Ký kết đó có chủ quyền hoặc quyền tài phán theo luật pháp quốc tế.

Điều 2

1. Mỗi Bên Ký kết, trong Khu vực của mình, sẽ dành cho các nhà đầu tư của Bên Ký kết kia và những đầu tư của họ sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử dành cho các nhà đầu tư và những đầu tư của nước mình, trong cùng một hoàn cảnh tương tự như nhau trong việc thành lập, mua lại, mở rộng, hoạt động, quản lý, duy trì, sử dụng, thu lợi và bán hoặc một hình thức chuyển nhượng đầu tư khác (sau đây gọi là "các hoạt động đầu tư").

2. Mỗi Bên Ký kết, trong Khu vực của mình, sẽ dành cho nhà đầu tư của Bên Ký kết kia và những đầu tư của họ sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho các nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào và những đầu tư của họ, trong cùng một hoàn cảnh tương tự như nhau đối với các hoạt động đầu tư.

Điều 3

Mỗi Bên Ký kết, trong Khu vực của mình, trong cùng một hoàn cảnh tương tự như nhau, sẽ dành cho các nhà đầu tư của Bên Ký kết kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử dành cho các nhà đầu tư của nước mình hoặc các nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào, liên quan đến quyền được tiếp cận các tòa án tư pháp và các tòa hành chính và các cơ quan trực thuộc ở các cấp xét xử nhằm đạt được và bảo vệ các quyền của các nhà đầu tư đó.

Điều 4

1. Không Bên Ký kết nào được áp đặt hoặc thực thi bất kỳ một yêu cầu nào dưới đây, trong Khu vực của mình, như là một điều kiện đối với các hoạt động đầu tư của nhà đầu tư của Bên Ký kết kia, trong các yêu cầu sau:

(a) xuất khẩu một mức hoặc một tỷ lệ nhất định hàng hóa hoặc dịch vụ;

(b) đạt một mức hoặc một tỷ lệ nhất định hàm lượng nội địa;

(c) mua, sử dụng hoặc dành ưu tiên cho hàng hóa sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp trong Khu vực của mình, hoặc phải mua hàng hóa hoặc dịch vụ của các thể nhân, pháp nhân hoặc bất kỳ một chủ thể khác trong Khu vực của mình;

(d) ràng buộc số lượng hoặc giá trị nhập khẩu với số lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc nguồn thu ngoại tệ gắn với đầu tư của nhà đầu tư đó;

(e) hạn chế việc bán hàng hóa hoặc dịch vụ trong Khu vực của mình, mà do đầu tư của nhà đầu tư đó sản xuất hoặc cung ứng, do có sự ràng buộc về số lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc các khoản thu ngoại tệ;

(f) chỉ định quản trị viên, giám đốc hoặc thành viên hội đồng quản trị là các cá nhân thuộc bất kỳ một quốc tịch cụ thể nào;

(g) chuyên giao công nghệ, quy trình sản xuất hoặc một kiến thức độc quyền khác cho một thể nhân hoặc một pháp nhân hoặc bất kỳ một chủ thể khác trong Khu vực của mình, trừ khi yêu cầu đó: (i) được áp dụng hoặc thực hiện bởi tòa án, tòa hành chính hoặc cơ quan có thẩm quyền về cạnh tranh bồi thường cho sự vi phạm pháp luật cạnh tranh; hoặc (ii) liên quan đến việc chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện dưới hình thức không mâu thuẫn với Hiệp định về các Khía cạnh về Quyền Sở hữu Trí tuệ Liên quan đến Thương mại, Phụ lục 1C của Hiệp định Marrakesh về Thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới;

(h) đặt trụ sở chính của nhà đầu tư cho một khu vực cụ thể hoặc thị trường thế giới trong Khu vực của mình;

(i) đạt được một mức độ hoặc giá trị nhất định của việc nghiên cứu và phát triển trong Khu vực của mình; hoặc

(j) cung cấp một hoặc nhiều sản phẩm do nhà đầu tư sản xuất hoặc dịch vụ, mà nhà đầu tư cung cấp cho một khu vực cụ thể hoặc thị trường thế giới, không loại trừ kể cả từ Khu vực của Bên Ký kết đó.

2. Các quy định thuộc khoản 1 nêu trên không ngăn cản các Bên Ký kết trong việc đặt điều kiện đối với việc nhận hoặc tiếp tục nhận các ưu đãi cho các hoạt động đầu tư của nhà đầu tư của Bên Ký kết kia trong Khu vực của mình, theo các yêu cầu được quy định tại khoản 1 điểm (f) đến (j) nêu trên.

Điều 5

1. Mặc dù có những quy định tại Điều 2 và Điều 4, mỗi Bên Ký kết có thể ban hành hoặc duy trì bất kỳ một biện pháp nào mà không phù hợp với các nghĩa vụ được quy định tại Điều 2 hoặc Điều 4 (sau đây gọi là "biện pháp ngoại trừ") trong những lĩnh vực hoặc liên quan đến những vấn đề được quy định tại Phụ lục 1 của Hiệp định này.

2. Vào ngày Hiệp định này có hiệu lực, mỗi Bên Ký kết sẽ thông báo cho Bên Ký kết kia tất cả các biện pháp ngoại trừ hiện thời trong những lĩnh vực hoặc liên quan đến những vấn đề được quy định tại Phụ lục I của Hiệp định này. Thông báo đó phải bao gồm những thông tin về các yếu tố liên quan đến mỗi biện pháp ngoại trừ như sau:

(a) lĩnh vực và ngành nghề hoặc vấn đề;

(b) nghĩa vụ hoặc điều luật làm cơ sở để các biện pháp ngoại trừ được áp dụng;

- (c) cơ sở pháp lý của biện pháp ngoại trừ;
- (d) mô tả ngắn gọn biện pháp ngoại trừ; và
- (e) mục đích của biện pháp ngoại trừ.

3. Sau khi Hiệp định này có hiệu lực, trường hợp một Bên Ký kết áp dụng bất kỳ một biện pháp ngoại trừ mới nào trong những lĩnh vực hoặc liên quan đến những vấn đề được mô tả tại Phụ lục I, thì trước khi biện pháp ngoại trừ có hiệu lực hoặc trong hoàn cảnh đặc biệt, Bên Ký kết đó trong thời gian sớm nhất phải tiến hành các việc sau:

(a) thông báo cho Bên Ký kết kia các yếu tố của biện pháp ngoại trừ theo quy định tại khoản 2 nêu trên; và

(b) khi có yêu cầu của Bên Ký kết kia, tổ chức việc tham vấn với Bên Ký kết kia một cách thiện chí, nhằm đạt được sự thỏa mãn của cả hai bên.

Điều 6

1. Mặc dù có các quy định tại Điều 2 hoặc Điều 4, mỗi Bên Ký kết có thể duy trì bất kỳ một biện pháp ngoại trừ nào hiện đang tồn tại vào ngày Hiệp định này có hiệu lực, trong những lĩnh vực hoặc liên quan đến những vấn đề được quy định tại Phụ lục II của Hiệp định này.

2. Vào ngày Hiệp định này có hiệu lực, mỗi Bên Ký kết phải thông báo cho Bên Ký kết kia tất cả các biện pháp ngoại trừ hiện thời trong những lĩnh vực hoặc liên quan đến những vấn đề được quy định tại Phụ lục II của Hiệp định này. Thông báo đó phải bao gồm những thông tin về các yếu tố liên quan đến mỗi biện pháp ngoại trừ như sau:

- (a) lĩnh vực và ngành nghề hoặc vấn đề;
- (b) nghĩa vụ hoặc điều luật làm cơ sở để các biện pháp ngoại trừ được áp dụng;
- (c) cơ sở pháp lý của biện pháp ngoại trừ;
- (d) mô tả ngắn gọn biện pháp ngoại trừ; và
- (e) mục đích của biện pháp ngoại trừ.

3. Mỗi Bên Ký kết phải sẽ cố gắng giảm dần hoặc loại trừ các biện pháp ngoại trừ được thông báo theo khoản 2 nêu trên.

4. Sau khi Hiệp định này có hiệu lực, không Bên Ký kết nào được ban hành bất kỳ một biện pháp ngoại trừ mới nào trong những lĩnh vực hoặc liên quan đến những vấn đề được quy định tại Phụ lục II.

5. Các quy định tại khoản 4 nêu trên không có nghĩa là ngăn cản một Bên Ký kết sửa đổi hoặc điều chỉnh bất kỳ một biện pháp ngoại trừ hiện thời nào, với điều kiện việc sửa đổi hoặc điều chỉnh đó không làm giảm tính thống nhất của biện pháp ngoại trừ đó, như nó đã tồn tại ngay trước khi sửa đổi hoặc điều chỉnh theo các quy định tại Điều 2 và Điều 4.

6. Trong trường hợp một Bên Ký kết thực hiện việc sửa đổi hoặc điều chỉnh nêu trên, thì trước khi biện pháp ngoại trừ có hiệu lực hoặc trong hoàn cảnh ngoại trừ, Bên Ký kết đó trong thời gian sớm nhất phải tiến hành:

(a) thông báo cho Bên Ký kết kia các yếu tố về biện pháp ngoại trừ theo quy định tại khoản 2 của Điều này; và

(b) cung cấp cho Bên Ký kết kia chi tiết về biện pháp ngoại trừ theo yêu cầu của Bên Ký kết kia.

7. Mặc dù có các quy định tại khoản 4 của Điều này, mỗi Bên Ký kết có thể, trong những hoàn cảnh ngoại trừ về tài chính, kinh tế hoặc công nghiệp, ban hành bất kỳ một biện pháp ngoại trừ nào trong những lĩnh vực hoặc liên quan đến những vấn đề được quy định tại Phụ lục II, với điều kiện trước khi biện pháp ngoại trừ đó có hiệu lực, Bên Ký kết đó phải tiến hành:

(a) thông báo cho Bên Ký kết kia các yếu tố về biện pháp ngoại trừ mà được quy định tại khoản 2 của Điều này;

(b) cung cấp cho Bên Ký kết kia chi tiết về biện pháp ngoại trừ theo yêu cầu của Bên Ký kết kia;

(c) cho phép Bên Ký kết kia một khoảng thời gian thích hợp để tiến hành nhận xét bằng văn bản;

(d) khi có yêu cầu của Bên Ký kết kia, thì tổ chức việc tham vấn với Bên Ký kết kia một cách thiện chí, nhằm đạt được sự thỏa mãn của cả hai bên; và

(e) có hành động thích hợp căn cứ trên những nhận xét bằng văn bản theo quy định tại mục (c) của khoản này, hoặc kết quả của các cuộc tham vấn được tổ chức theo quy định tại mục (d) nêu trên.

Điều 7

1. Mỗi Bên Ký kết phát hành ngay, hoặc công bố công khai luật pháp, văn bản pháp quy, thủ tục hành chính và quy tắc hành chính và phán quyết tòa án được áp dụng rộng rãi, cũng như các hiệp định quốc tế gắn liền đến hoặc ảnh hưởng đến các hoạt động đầu tư.

2. Mỗi Bên Ký kết, theo yêu cầu của Bên Ký kết kia, phải trả lời ngay những câu hỏi cụ thể và cung cấp cho Bên Ký kết kia những thông tin liên quan đến các vấn đề theo quy định tại khoản 1 nêu trên.

3. Các quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này không được hiểu là các Bên Ký kết phải tiết lộ những thông tin bí mật, mà việc tiết lộ này có thể cản trở đến việc thực thi luật pháp hoặc trái với lợi ích công cộng hoặc xâm phạm đến lợi ích cá nhân hoặc những lợi ích thương mại hợp pháp.

Điều 8

Theo pháp luật và quy định hiện hành của mình, mỗi Bên Ký kết sẽ xem xét thuận lợi cho việc xin nhập cảnh, tạm trú và cư trú của thể nhân có quốc tịch của Bên Ký kết kia xin nhập cảnh và ở lại lãnh thổ của Bên Ký kết để tiến hành các hoạt động đầu tư.

Điều 9

1. Mỗi Bên Ký kết sẽ dành cho hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư của Bên Ký kết kia trong Khu vực của mình sự đối xử công bằng, thỏa đáng và sự bảo vệ và an ninh đầy đủ và lâu dài.

2. Không Bên Ký kết nào được trưng thu hoặc quốc hữu hóa những đầu tư của các nhà đầu tư của Bên Ký kết kia trong Khu vực của mình, hoặc thực hiện bất kỳ biện pháp tương tự với việc trưng thu hoặc quốc hữu hóa (dưới đây gọi là "trưng thu"), ngoại trừ các trường hợp sau:

- (a) vì mục đích công cộng;
- (b) không phân biệt đối xử;
- (c) thanh toán các khoản bồi thường một cách đúng hạn, công bằng và hiệu quả; và
- (d) theo đúng trình tự của pháp luật.

3. Khoản bồi thường phải tương đương với giá trị thị trường thỏa đáng của các khoản đầu tư bị trưng thu ngay trước khi việc trưng thu được thực hiện. Giá trị thị trường thỏa đáng không phản ánh bất kỳ sự thay đổi nào về giá trị phát sinh từ việc trưng thu được công bố rộng rãi trước khi tiến hành. Khoản bồi thường phải được thanh toán không chậm trễ và kèm theo lãi suất hợp lý, có xem xét đến khoảng thời gian cho đến khi thanh toán. Khoản bồi thường phải được thực hiện thực tế và chuyển tự do và được tự do chuyển đổi sang đồng bản tệ của Bên Ký kết có nhà đầu tư và chuyển đổi sang các đồng tiền tự do chuyển đổi theo quy định tại các Điều khoản của Hiệp định của Quỹ Tiền tệ Quốc tế, theo tỷ giá hối đoái được áp dụng trên thị trường vào ngày tiến hành việc trưng thu.

4. Ngoại trừ những quy định tại Điều 14, những nhà đầu tư bị ảnh hưởng sẽ có quyền tiếp cận với các tòa án tư pháp hoặc các tòa hành chính hoặc các cơ quan trực thuộc ở các cấp xét xử của Bên Ký kết tiến hành việc trưng thu để được xem xét kịp thời trường hợp của nhà đầu tư và khoản bồi thường theo những nguyên tắc quy định tại Điều này.

Điều 10

Nhà đầu tư thuộc một Bên Ký kết, trong trường hợp đã chịu tổn thất hoặc thiệt hại đối với các hoạt động đầu tư trong Khu vực của Bên Ký kết kia do xung đột vũ trang hoặc tình trạng khẩn cấp như cách mạng, khởi nghĩa, nội chiến hoặc những sự kiện tương tự xảy ra trong Khu vực của Bên Ký kết kia, thì sẽ được Bên Ký kết kia phục hồi, đền bù, bồi thường hoặc bất kỳ một hình thức giải quyết hoặc đối xử nào khác không kém thuận lợi hơn, mà bên đó dành cho nhà đầu tư của mình hoặc nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào, tùy sự ưu đãi nào thuận lợi hơn.

Điều 11

Nếu một Bên Ký kết hoặc một cơ quan do bên đó chỉ định tiến hành thanh toán cho bất kỳ một nhà đầu tư nào của Bên Ký kết đó, theo các điều kiện bảo đảm, bảo lãnh hoặc hợp đồng bảo hiểm về các khoản đầu tư của nhà đầu tư đó trong Khu vực của Bên Ký kết kia, thì Bên Ký kết kia sẽ thừa nhận việc trao cho Bên Ký kết đó hoặc một cơ quan do bên đó chỉ định bất kỳ quyền hoặc quyền khiếu nại nào đối với nhà

đầu tư đó về các khoản thanh toán, cũng như thừa nhận quyền của Bên Ký kết đó hoặc một cơ quan do bên đó chỉ định trong việc thực hiện thế quyền bất kỳ quyền hoặc quyền khiếu nại nêu trên với cùng một mức độ của cơ quan được chỉ định trước đó. Về các khoản thanh toán cho Bên Ký kết đó hoặc một cơ quan do bên đó chỉ định, theo sự chuyển nhượng các quyền hoặc quyền khiếu nại đó và chuyển nhượng các khoản thanh toán như vậy, thì các quy định tại từ khoản 2 đến khoản 4 của Điều 9 và Điều 12 sẽ được áp dụng một cách thỏa đáng và tương ứng.

Điều 12

1. Mỗi Bên Ký kết sẽ bảo đảm rằng các khoản thanh toán liên quan đến các đầu tư của nhà đầu tư của Bên Ký kết kia trong Khu vực của mình có thể được tự do chuyển vào và chuyển ra ngoài Khu vực của mình không chậm trễ. Sự chuyển dịch như vậy sẽ bao gồm, đặc biệt là, nhưng không chỉ giới hạn bởi:

- (a) vốn đầu tư ban đầu và những khoản bổ sung để duy trì hoặc tăng đầu tư;
- (b) lợi nhuận, lãi tiền cho vay, lãi gia tăng từ vốn, cổ tức, tiền bản quyền và các loại phí;
- (c) các khoản thanh toán theo hợp đồng bao gồm cả hợp đồng vay;
- (d) các khoản tiền thu được từ việc bán hoặc thanh lý một phần hoặc toàn bộ đầu tư;
- (e) các khoản thanh toán theo Điều 9 và Điều 10;
- (f) các khoản thanh toán phát sinh từ việc giải quyết tranh chấp theo Điều 14; và
- (g) thu nhập và tiền thù lao của cá nhân của Bên Ký kết kia liên quan đến đầu tư.

2. Các Bên Ký kết sẽ không cản trở việc chuyển các khoản thanh toán một cách không chậm trễ bằng các đồng tiền tự do chuyển đổi theo tỷ giá thị trường vào ngày chuyển các khoản thanh toán.

3. Mặc dù các quy định tại khoản 1 và 2 nêu trên, một Bên Ký kết có thể trì hoãn hoặc cản trở việc chuyển khoản thanh toán bằng cách áp dụng những quy định của luật pháp một cách công bằng, không phân biệt đối xử và thiện chí liên quan tới:

- (a) phá sản, mất khả năng thanh toán hoặc bảo vệ quyền của chủ nợ;
- (b) phát hành, giao dịch hoặc buôn bán chứng khoán;
- (c) tội phạm hình sự hoặc chịu hình phạt; hoặc
- (d) bảo đảm tuân thủ mệnh lệnh hoặc phán quyết trong các thủ tục tố tụng.

Điều 13

1. Mỗi Bên Ký kết sẽ xem xét thỏa đáng và nỗ lực tạo đủ điều kiện tham vấn ý kiến của nhau về những vấn đề mà Bên Ký kết kia đưa ra liên quan đến những vấn đề có ảnh hưởng đến việc thực hiện Hiệp định này.

2. Bất kể tranh chấp nào giữa các Bên Ký kết liên quan đến việc giải thích và áp dụng Hiệp định này, mà không được điều chỉnh một cách thỏa đáng bằng đường ngoại giao, thì sẽ được đưa ra Hội đồng trọng tài để quyết định. Hội đồng trọng tài này sẽ

gồm có ba trọng tài viên, mỗi Bên Ký kết sẽ chỉ định một trọng tài trong thời gian ba mươi ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên Ký kết kia là đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại cơ quan trọng tài, và trọng tài thứ ba được hai trọng tài trên lựa chọn trong thời gian ba mươi ngày tiếp theo và được bầu làm Chủ tịch Hội đồng trọng tài, với điều kiện là trọng tài thứ ba này không phải là công dân của một trong hai Bên Ký kết.

3. Nếu trọng tài viên của hai Bên Ký kết không thống nhất được việc lựa chọn trọng tài viên thứ ba trong thời gian quy định ở khoản 2 nêu trên, thì các Bên Ký kết sẽ yêu cầu Chủ tịch Tòa án Quốc tế chỉ định trọng tài viên thứ ba với điều kiện là người này không phải là công dân của một trong hai Bên Ký kết.

4. Trong một khoảng thời gian hợp lý, hội đồng trọng tài sẽ đưa ra quyết định theo nguyên tắc đa số. Những quyết định này là quyết định cuối cùng và bắt buộc thực hiện.

5. Mỗi Bên Ký kết sẽ chịu những chi phí cho trọng tài viên của mình và người đại diện của mình trong quá trình tố tụng. Chi phí cho Chủ tịch hội đồng trọng tài thực hiện nhiệm vụ của mình và những chi phí còn lại của hội đồng trọng tài sẽ do các Bên Ký kết cùng chịu ngang nhau.

Điều 14

1. Với các mục đích của Điều này, tranh chấp đầu tư là tranh chấp giữa một Bên Ký kết và nhà đầu tư của Bên Ký kết kia mà đã gây tổn thất hoặc thiệt hại do nguyên nhân, hoặc phát sinh một sự vi phạm nêu ra đối với bất kỳ quyền nào được Hiệp định này dành cho đầu tư của nhà đầu tư của Bên Ký kết kia.

2. Bất kỳ tranh chấp nào, trong chừng mực có thể, sẽ được giải quyết thông qua hòa giải bằng cách thương lượng giữa các bên tranh chấp đầu tư.

3. Nếu bất kỳ một tranh chấp đầu tư nào không thể giải quyết được thông qua thương lượng trong vòng ba tháng kể từ khi nhà đầu tư đề nghị thương lượng bằng văn bản, theo yêu cầu của nhà đầu tư liên quan, vụ tranh chấp đầu tư sẽ được đệ trình theo một trong hai cơ chế sau:

(1) giải quyết bằng hòa giải hoặc trọng tài theo những quy định của Công ước Washington ngày 18 tháng 3 năm 1965 về Giải quyết Tranh chấp Đầu tư giữa Nhà nước và Công dân của nước khác, nếu Công ước này có hiệu lực giữa các Bên Ký kết, hoặc giải quyết bằng hòa giải hoặc trọng tài theo các Quy định của Quy chế Bổ sung của Trung tâm Quốc tế Giải quyết Tranh chấp Đầu tư, nếu Công ước trên không có hiệu lực giữa các Bên Ký kết; hoặc

(2) giải quyết bằng trọng tài theo Quy định về thủ tục Trọng tài của Ủy ban Luật Thương mại Quốc tế của Liên hợp quốc, được Ủy ban Luật Thương mại Quốc tế của Liên hợp quốc thông qua từ ngày 28 tháng 4 năm 1976.

4. Bên Ký kết là một bên của vụ tranh chấp đầu tư sẽ chấp thuận gửi tranh chấp đầu tư này tới Hội đồng hòa giải hoặc trọng tài quốc tế nêu tại khoản 3 ở trên theo các quy định của Điều này.

5. Quyết định của trọng tài sẽ là quyết định cuối cùng và bắt buộc cả hai bên tranh chấp. Quyết định này sẽ được thực hiện phù hợp với pháp luật và quy định hiện hành liên quan đến việc thực thi quyết định có hiệu lực tại Khu vực của nước mà quyết định đó được thực hiện.

6. Trường hợp một nhà đầu tư của một trong các Bên Ký kết mong muốn giải quyết bằng con đường tư pháp hoặc hành chính tại Khu vực của Bên Ký kết kia hoặc phán quyết của trọng tài theo bất kỳ thủ tục giải quyết tranh chấp đã được thống nhất áp dụng trước đó, liên quan đến tranh chấp đầu tư, hoặc trong trường hợp mà đã có quyết định cuối cùng của tòa án về giải quyết tranh chấp trên, tranh chấp đó sẽ không được đệ trình lên trọng tài theo các quy định của Điều này.

7. Trong trường hợp một pháp nhân hoặc bất kỳ một chủ thể nào khác thuộc một trong các Bên Ký kết được đề cập trong mục (b) khoản (1) của Điều 1 mà sở hữu hoặc chịu sự kiểm soát của các nhà đầu tư của Bên Ký kết kia, tại thời điểm pháp nhân hoặc thực thể đó đưa ra yêu cầu Bên Ký kết này giải quyết tranh chấp bằng hòa giải hoặc trọng tài, thì theo quy định của Điều này pháp nhân hoặc thực thể của Bên Ký kết này sẽ được coi như là pháp nhân hoặc thực thể của Bên Ký kết kia được nêu ra tại mục (b) khoản (1) của Điều 1.

8. Không có quy định nào tại Điều này được hiểu là để cản trở nhà đầu tư tìm cách giải quyết tranh chấp đầu tư theo tư pháp hoặc hành chính trong Khu vực của Bên Ký kết mà là một bên của vụ tranh chấp đầu tư.

Điều 15

1. Cho dù có các quy định trong Hiệp định này, ngoài các quy định của Điều 10, mỗi Bên Ký kết có thể:

(a) Tiến hành bất kỳ biện pháp nào mà được coi là cần thiết để bảo vệ các lợi ích an ninh thiết yếu:

(i) Trong trường hợp chiến tranh, xung đột vũ trang, hoặc tình trạng khẩn cấp khác của Bên Ký kết đó hoặc trong các mối quan hệ quốc tế; hoặc

(ii) Liên quan đến việc thực hiện các chính sách quốc gia hoặc hiệp định quốc tế về không phổ biến vũ khí;

(b) Tiến hành bất kỳ biện pháp nào nhằm thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hiến chương Liên hợp quốc về duy trì hòa bình và an ninh quốc tế;

(c) Tiến hành bất kỳ biện pháp cần thiết nào để bảo vệ con người, động thực vật và sức khỏe; hoặc

(d) Tiến hành bất kỳ biện pháp cần thiết nào để duy trì trật tự xã hội. Các ngoại trừ về trật tự xã hội chỉ có thể được viện dẫn trong trường hợp có mối đe dọa thực sự và đủ nghiêm trọng ảnh hưởng đến một trong những quyền lợi cơ bản của xã hội.

2. Trong những trường hợp một Bên Ký kết tiến hành bất kỳ biện pháp nào, theo quy định tại khoản 1 nói trên, mà không tuân theo các nghĩa vụ quy định trong Hiệp định này, ngoài quy định của Điều 10, thì Bên Ký kết đó sẽ không sử dụng biện pháp đó như là một phương tiện trốn tránh nghĩa vụ.

3. Trong những trường hợp một Bên Ký kết tiến hành bất kỳ biện pháp nào, theo quy định tại khoản 1 của Điều này, mà không tuân theo các nghĩa vụ quy định trong Hiệp định này, ngoài các quy định của Điều 10, thì trước khi thực hiện biện pháp này hoặc trong thời gian nhanh nhất có thể, Bên Ký kết đó sẽ thông báo cho Bên Ký kết kia các yếu tố dưới đây của biện pháp đó:

(a) Lĩnh vực và ngành nghề hoặc vấn đề;

- (b) Nghĩa vụ hoặc điều luật làm cơ sở để các biện pháp đó được áp dụng;
- (c) Cơ sở pháp lý của biện pháp ngoại trừ;
- (d) Mô tả ngắn gọn biện pháp ngoại trừ; và
- (e) Mục đích của biện pháp ngoại trừ.

4. Mặc dù có những quy định tại khoản 1 Điều 2, nhưng mỗi Bên Ký kết có thể đặt ra các thủ tục đặc biệt liên quan đến các hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư thuộc Bên Ký kết kia trong Khu vực của mình, với điều kiện là các thủ tục đặc biệt đó không làm tổn hại đến bản chất các quyền của các nhà đầu tư được quy định trong Hiệp định này.

Điều 16

1. Một Bên Ký kết có thể ban hành hoặc duy trì các biện pháp không phù hợp với các nghĩa vụ của mình được quy định tại khoản 1 Điều 2 có liên quan đến các giao dịch vốn qua biên giới và Điều 12:

(a) Trong trường hợp có khó khăn nghiêm trọng hoặc đe dọa về cán cân thanh toán và tài chính đối ngoại;

(b) Trong trường hợp một số hoàn cảnh đặc biệt, việc chuyển vốn gây ra hoặc đe dọa sẽ gây ra những khó khăn nghiêm trọng cho việc quản lý kinh tế vĩ mô, đặc biệt là về các chính sách tiền tệ và tỷ giá hối đoái.

2. Các biện pháp được đề cập trong khoản 1 nêu trên:

(a) Phải nhất quán với các Điều khoản của Hiệp định Quỹ Tiền tệ Quốc tế, với điều kiện là Bên Ký kết có những biện pháp đó là một bên tham gia;

(b) Không được vượt quá những biện pháp cần thiết để xử lý các trường hợp được nêu trong khoản 1 ở trên;

(c) Phải là tạm thời và phải bị loại bỏ ngay khi điều kiện cho phép; và

(d) Phải được thông báo ngay cho Bên Ký kết kia.

3. Không có quy định nào trong Hiệp định này được coi là làm thay đổi quyền lợi và nghĩa vụ của một Bên Ký kết, với tư cách là một bên tham gia Hiệp định Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

Điều 17

1. Cho dù có bất kỳ quy định nào khác trong Hiệp định này, mỗi Bên Ký kết có thể ban hành hoặc duy trì các biện pháp thận trọng đối với dịch vụ tài chính, bao gồm cả những biện pháp bảo hộ các nhà đầu tư, người gửi tiền, người mua bảo hiểm hoặc những người mà một doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp dịch vụ tài chính, hoặc nhằm bảo đảm tính toàn vẹn và ổn định của hệ thống tài chính.

2. Trong những trường hợp một Bên Ký kết tiến hành bất kỳ biện pháp nào, theo khoản 1 nêu trên, không phù hợp các nghĩa vụ quy định tại các điều khoản của Hiệp định này, Bên Ký kết đó sẽ không sử dụng biện pháp này như là phương tiện để trốn tránh nghĩa vụ.

Điều 18

1. Không có quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là để làm tổn hại đến các quyền và nghĩa vụ theo quy định của các hiệp định đa phương về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, trong đó các Bên Ký kết là các bên tham gia.

2. Không có quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là bắt buộc mỗi Bên Ký kết phải đối xử đối với các nhà đầu tư của Bên Ký kết kia và những đầu tư của họ như là sự đối xử mà Bên Ký kết đó giành cho các nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào và đầu tư của họ, căn cứ vào các hiệp định đa phương về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ mà Bên Ký kết đó là một thành viên tham gia.

3. Các Bên Ký kết sẽ xem xét đầy đủ việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ một cách thoả đáng và có hiệu quả và tham vấn lẫn nhau ngay tức thì với mục đích này theo đề nghị của mỗi Bên Ký kết. Tùy thuộc vào kết quả tham vấn, mỗi Bên Ký kết, theo các quy định pháp luật hiện hành, thực hiện những biện pháp thích hợp để xóa bỏ những yếu tố được công nhận là có tác động tiêu cực đối với đầu tư.

Điều 19

1. Không có quy định nào trong Hiệp định này được áp dụng cho các biện pháp về thuế, ngoại trừ trường hợp được quy định rõ ràng tại khoản 2, 3, và 4 của Điều này.

2. Các Điều 1, 3, 7, 9, 22 và 23 sẽ áp dụng cho các biện pháp về thuế.

3. Các Điều 13 và 14 sẽ áp dụng cho các tranh chấp tại khoản 2 nêu trên.

4. Điều 20 sẽ áp dụng cho các biện pháp về thuế liên quan đến các vấn đề được nêu tại khoản 2 của Điều này.

Điều 20

1. Các Bên Ký kết sẽ thành lập một Ủy ban Hỗn hợp (sau đây gọi tắt là "Ủy ban") để thực hiện các mục tiêu của Hiệp định này. Các chức năng của Ủy ban này như sau:

(a) Thảo luận và đánh giá lại việc thực hiện và triển khai của Hiệp định này;

(b) Thảo luận các biện pháp ngoại trừ được ban hành hoặc duy trì theo Điều 5 nhằm mục đích thúc đẩy các điều kiện ưu đãi cho các nhà đầu tư của các Bên Ký kết;

(c) Đánh giá lại các biện pháp ngoại trừ được duy trì, sửa đổi, điều chỉnh hoặc ban hành căn cứ vào Điều 6 nhằm mục đích góp phần giảm bớt hoặc loại bỏ các biện pháp ngoại trừ đó; và

(d) Thảo luận các vấn đề khác về đầu tư có liên quan tới Hiệp định này.

2. Ủy ban này, nếu cần, có thể đưa ra những đề nghị thích hợp trên cơ sở nhất trí của các Bên Ký kết nhằm thực hiện chức năng của mình một cách có hiệu quả hơn hoặc đạt được các mục tiêu đề ra trong Hiệp định này.

3. Ủy ban này gồm đại diện của các Bên Ký kết. Ủy ban này sẽ quy định quy chế riêng về thủ tục để thực hiện các chức năng của mình.

4. Ủy ban này có thể thành lập các tiểu ban và giao nhiệm vụ cụ thể cho các tiểu ban đó. Ủy ban này, trên cơ sở nhất trí với nhau giữa các Bên Ký kết, có thể tổ chức các cuộc họp hỗn hợp với khu vực tư nhân.

5. Nếu không có quyết định khác của các Bên Ký kết, thì Ủy ban này sẽ họp mỗi năm một lần, hoặc tùy theo yêu cầu của một trong hai Bên Ký kết.

Điều 21

Các Bên Ký kết công nhận rằng việc khuyến khích đầu tư của các nhà đầu tư của Bên Ký kết kia bằng cách nới lỏng các biện pháp môi trường là không phù hợp. Nhằm đạt được mục đích này, mỗi Bên Ký kết không xóa bỏ hoặc làm giảm hiệu lực của các biện pháp môi trường đó để khuyến khích thành lập, mua lại hoặc mở rộng quy mô của những đầu tư của các nhà đầu tư thuộc Bên Ký kết kia trong Khu vực của mình.

Điều 22

1. Nhằm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Hiệp định này, mỗi Bên Ký kết sẽ thực hiện những biện pháp hợp lý trong phạm vi cho phép để bảo đảm sự tuân thủ Hiệp định này của các chính quyền địa phương trong Khu vực của mình.

2. Mỗi Bên Ký kết bảo lưu quyền khước từ đối với một nhà đầu tư của Bên Ký kết kia, là một pháp nhân hoặc chủ thể khác được đề cập tại mục (b) khoản 1 của Điều 1 và những đầu tư của các pháp nhân hoặc chủ thể đó được hưởng lợi ích của Hiệp định này, nếu các nhà đầu tư của bất kỳ một nước thứ ba nào sở hữu hoặc kiểm soát nhà đầu tư đó của Bên Ký kết kia và nhà đầu tư đó của Bên Ký kết kia không có hoạt động kinh doanh đáng kể nào trong Khu vực của Bên Ký kết mà nó được thành lập hoặc tổ chức hoạt động theo pháp luật của nước đó.

3. Các quy định của khoản 2 Điều 2 không được hiểu để buộc một Bên Ký kết dành cho các nhà đầu tư thuộc Bên Ký kết kia và các đầu tư của họ hưởng các ưu đãi, do Bên Ký kết là thành viên của một khu vực thương mại tự do, một liên minh thuế quan, một hiệp định quốc tế về hội nhập kinh tế hoặc một hiệp định quốc tế tương tự.

Điều 23

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực sau ba mươi ngày kể từ ngày hai bên trao đổi công hàm ngoại giao, thông báo cho nhau việc hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để Hiệp định bắt đầu có hiệu lực. Hiệp định này có hiệu lực trong vòng mười năm kể từ ngày có hiệu lực và sẽ tiếp tục có hiệu lực trừ khi chấm dứt hiệu lực theo quy định tại khoản 2 dưới đây. Hiệp định này cũng sẽ được áp dụng cho tất cả các dự án đầu tư của các nhà đầu tư của mỗi Bên Ký kết trong Khu vực của Bên Ký kết kia phù hợp với pháp luật và quy định hiện hành của Bên Ký kết kia trước khi Hiệp định này có hiệu lực.

2. Một Bên Ký kết có thể chấm dứt Hiệp định này vào cuối giai đoạn mười năm đầu hoặc bất kỳ thời điểm nào sau đó bằng cách gửi thông báo bằng văn bản trước một năm cho Bên Ký kết kia.

3. Về các dự án đầu tư được thực hiện trước ngày chấm dứt của Hiệp định này, thì các quy định của Hiệp định này sẽ tiếp tục có hiệu lực trong vòng mười năm kể từ ngày chấm dứt Hiệp định này.

4. Hiệp định này không được áp dụng cho các khiếu nại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, hoặc cho các khiếu nại đã được giải quyết trước khi Hiệp định này có hiệu lực.

5. Các Phụ lục của Hiệp định này là một phần không thể tách rời của Hiệp định này.

Để làm bằng, những người được ủy quyền của từng Chính phủ dưới đây đã ký vào Hiệp định này.

Hiệp định làm thành hai bản tại Tokyo ngày 14 tháng 11 năm 2003, mỗi bản gồm các thứ tiếng Việt Nam, tiếng Nhật Bản và tiếng Anh, tất cả các bản đều có giá trị ngang nhau. Trong trường hợp có sự giải thích khác nhau, thì bản tiếng Anh sẽ có giá trị quyết định.

BIÊN BẢN GHI NHỚ

Các Bên Ký kết mong muốn ghi nhận sự nhận thức sau đây, đạt được sau quá trình đàm phán Hiệp định giữa Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Tự do, Xúc tiến và Bảo hộ Đầu tư (sau đây được gọi tắt là "Hiệp định") được ký kết hôm nay:

1. Hai Bên Ký kết khẳng định nhận thức của mình về Điều 2 của Hiệp định rằng các Bên Ký kết Hiệp định có nghĩa vụ dành cho các nhà đầu tư của Bên Ký kết kia và các khoản đầu tư của họ sự đối xử tốt hơn theo quy định tại khoản 1 và 2 của Điều 2, tùy sự đối xử nào thuận lợi hơn cho nhà đầu tư hoặc các đầu tư đó.

2. Hai Bên Ký kết khẳng định nhận thức của mình về Điều 2 và 18 của Hiệp định rằng:

(a) Điều 2 áp dụng cho quyền sở hữu trí tuệ của các nhà đầu tư, theo đó, các Bên Ký kết sẽ dành cho các nhà đầu tư của Bên Ký kết kia và các khoản đầu tư của họ sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào (ví dụ như Hợp chúng quốc Hoa Kỳ) cũng như các khoản đầu tư của họ; và

(b) Bất kỳ một hiệp định song phương nào (như Hiệp định Thương mại giữa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ) được loại trừ khỏi "các hiệp định đa phương về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ" quy định tại khoản 2, Điều 18.

3. Hai Bên Ký kết khẳng định nhận thức của mình về Điều 6 của Hiệp định này rằng, không Bên Ký kết nào viện dẫn những quy định của pháp luật của nước mình để biện minh cho việc không thực hiện nghĩa vụ của mình khi áp dụng bất kỳ biện pháp ngoại lệ mới nào trong những lĩnh vực hoặc đối với những vấn đề được quy định tại Phụ lục II.

4. Hai Bên Ký kết khẳng định nhận thức của mình về Điều 19 của Hiệp định rằng khi xem xét việc liệu một biện pháp thuế có gây ra ảnh hưởng như là một biện pháp tước quyền sở hữu hay không, thì những yếu tố sau đây cần được lưu ý:

(a) Việc áp dụng thuế không tạo thành việc tước quyền sở hữu nói chung. Việc ban hành biện pháp thuế mới, thuế áp dụng bởi các quyết định liên quan đến những đầu tư nhất định hoặc khiếu nại về việc đánh thuế quá cao khi áp dụng biện pháp thuế thì bản thân các biện pháp đó không phải là biện pháp tước quyền sở hữu.

(b) Một biện pháp thuế sẽ không được coi là tạo thành việc tước quyền sở hữu nếu biện pháp đó nhìn chung nằm trong phạm vi những chính sách và thông lệ về thuế được quốc tế công nhận. Các biện pháp thuế nhằm mục đích ngăn ngừa việc trốn hoặc tránh thuế nhìn chung sẽ không được coi là một biện pháp tước quyền sở hữu.

(c) Trong khi việc tước quyền sở hữu có thể phát sinh ngay cả bằng các biện pháp áp dụng chung (Ví dụ đối với tất cả các đối tượng nộp thuế), việc áp dụng chung như vậy, trên thực tế ít có khả năng được coi là tước quyền sở hữu so với những biện pháp cụ thể nhằm vào các công dân hoặc các cá nhân nộp thuế cụ thể. Các biện pháp thuế không thể coi là biện pháp tước quyền sở hữu nếu các biện pháp đó đã có hiệu lực và minh bạch tại thời điểm dự án đầu tư được thực hiện.

5. Hai Bên Ký kết Hiệp định khẳng định nhận thức của mình về Điều 22 của Hiệp định rằng:

(a) Một khu vực thương mại tự do, một liên minh thuế quan và một hiệp định quốc tế về hội nhập kinh tế thông thường được hiểu rằng: để thực hiện những yêu cầu quy định tại điều XXIV của Hiệp định chung về Thương mại và Thuế quan năm 1994, Biên bản về giải thích điều XXIV của Hiệp định chung về Thương mại và thuế quan năm 1994 và Điều V của Hiệp định chung về Thương mại trong Dịch vụ, nếu một Bên Ký kết là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới; và bao hàm các nhân tố tương tự như những yêu cầu đó, nếu như một Bên Ký kết Hiệp định không phải là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới;

(b) Trên quan điểm của điểm (a) ở trên, Hiệp định Thương mại giữa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ không tạo thành "một khu vực mậu dịch tự do, một liên minh thuế quan, một hiệp định quốc tế về hội nhập kinh tế hoặc hiệp định quốc tế tương tự" được quy định tại khoản 3 Điều 22 dưới bất kỳ ý nghĩa nào, trong khi Hiệp định giữa Nhật Bản và Cộng hòa Singapore về Mối quan hệ đối tác Kinh tế trong Kỷ nguyên mới là "một khu vực mậu dịch tự do, một liên minh thuế quan, một hiệp định quốc tế về hội nhập kinh tế hoặc một hiệp định quốc tế tương tự".

CÁC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I
NHỮNG LĨNH VỰC HOẶC VẤN ĐỀ NGOẠI TRỪ
TẠI ĐIỀU 2 VÀ ĐIỀU 4

NHẬT BẢN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
1. Đánh bắt hải sản trong phạm vi lãnh hải, nội thủy và vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa	1. Phát thanh, truyền hình
2. Ngành sản xuất chất nổ	2. Sản xuất và xuất bản các sản phẩm văn hóa
3. Công nghiệp sản xuất máy bay	3. Thăm dò và khai thác dầu khí và khoáng sản quý hiếm
4. Công nghiệp sản xuất vũ khí	4. Đánh bắt hải sản trong phạm vi lãnh hải, nội thủy, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa
5. Ngành năng lượng hạt nhân	5. Khai thác gỗ rừng tự nhiên
6. Công nghiệp vũ trụ	6. Ngành sản xuất chất nổ, vũ khí
7. Công nghiệp điện	7. Trò chơi có thưởng
8. Công nghiệp khí gas	8. Sở hữu và sử dụng đất đai, nhà ở
9. Phát thanh	9. Vận hành cảng sông, cảng biển và ga hàng không
10. Kinh doanh giao nhận	10. Mua cổ phần của doanh nghiệp nhà nước
11. Các dịch vụ tài chính (bảo hiểm tiền gửi)	11. Bao cấp
12. Duy trì, lựa chọn hoặc xóa bỏ (bao gồm tư nhân hóa) một ngành độc quyền nhà nước	
13. Duy trì, thành lập hoặc bán (bao gồm tư nhân hóa) một doanh nghiệp nhà nước	
14. Bao cấp	

15. Giao dịch về đất đai	
Sự đối xử nêu tại khoản 2 Điều 2 (Đối xử Tối huệ quốc) sẽ áp dụng đối với những ngành nghề hoặc vấn đề quy định từ mục 2 đến 14 (trừ mục 10).	Sự đối xử nêu tại khoản 2 Điều 2 (Đối xử Tối huệ quốc) sẽ áp dụng đối với những ngành nghề hoặc vấn đề quy định từ mục 1 đến 11.

**PHỤ LỤC II
NHỮNG LĨNH VỰC HOẶC VẤN ĐỀ NGOẠI TRỪ
TẠI ĐIỀU 2 VÀ ĐIỀU 4**

NHẬT BẢN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
1. Công nghiệp sơ chế liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp (trừ những ngành nêu trong phụ lục 1)	1. Cam kết nền (áp dụng cho tất cả các lĩnh vực, ngành nghề của Phụ lục này)
2. Khai khoáng	2. Dịch vụ pháp lý
3. Công nghiệp dầu lửa	3. Dịch vụ kế toán và kiểm toán
4. Công nghiệp sản xuất phi sinh học	4. Dịch vụ về thuế
5. Công nghiệp sản xuất da và sản phẩm từ da	5. Dịch vụ quảng cáo
6. Cung cấp hơi nóng	6. Dịch vụ viễn thông trị giá gia tăng
7. Cung cấp nước và các công trình về nước	7. Dịch vụ viễn thông cơ bản
8. Viễn thông	8. Dịch vụ điện thoại cố định bao gồm nội hạt, đường dài trong nước và quốc tế
9. Vận tải đường sắt	9. Xây dựng, lắp đặt, vận hành và bảo trì thiết bị viễn thông
10. Vận tải bằng xe bus	10. Dịch vụ nghe nhìn
11. Vận tải thủy	11. Dịch vụ bảo hiểm
12. Vận tải đường không	12. Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác
13. Dịch vụ an ninh	13. Kinh doanh bất động sản

14. Đăng kiểm máy bay tại cơ quan đăng kiểm quốc gia và các hoạt động phát sinh từ việc đăng kiểm đó	14. Dịch vụ đại lý du lịch và điều phối du lịch lữ hành
15. Những vấn đề liên quan hay phát sinh từ quốc tịch của tàu biển và mua lại tàu hoặc bất kỳ lợi ích nào trên tàu	15. Dịch vụ vận tải
	16. Chế biến giấy, dầu thực vật, sữa, đường mía, chế biến gỗ (trừ dự án sử dụng gỗ nhập khẩu)
	17. Phân NPK, bia và thuốc lá
	18. Sản xuất và lắp ráp ô-tô
	19. Dịch vụ phân phối
	20. Điện và vận tải hàng không nội địa
Sự đối xử nêu tại khoản 2 Điều 2 (Đối xử Tối huệ quốc) sẽ áp dụng đối với những ngành nghề hoặc vấn đề quy định từ mục 1 đến 15 (trừ mục 12).	Sự đối xử nêu tại khoản 2 Điều 2 (Đối xử Tối huệ quốc) sẽ áp dụng đối với những ngành nghề hoặc vấn đề quy định từ mục 1 đến 20.